



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2023



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017  
**Đăng ký Doanh nghiệp số** 0300584564 ngày 19 tháng 12 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 19 tháng 12 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
Ông Trần Đức Hòa	Thành viên
Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên
Ông Lê Tuấn	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2023)
Ông Trịnh Huy Hóa	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2023)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Phạm Tấn Lợi	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng	Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023)

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
Ông Phạm Tấn Lợi	Giám đốc (từ ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng	Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2023)

**Trụ sở đăng ký**

Số 606, Đường Võ Văn Kiệt  
Phường Cầu Kho, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Tấn Lợi  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày xx tháng xx năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-01-00257-23-1



Phạm Thị Hoàng Anh  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3434-2022-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2023

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 01a - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>118.165.123.849</b>	<b>101.656.661.019</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>27.500.802.118</b>	<b>27.854.020.675</b>
Tiền	111		17.500.802.118	27.854.020.675
Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.305.572.747</b>	<b>28.760.617.865</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	10.483.715.726	29.925.100.119
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		278.245.918	260.506.800
Phải thu ngắn hạn khác	136		378.241.976	409.641.819
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(1.834.630.873)	(1.834.630.873)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>45.537.146.934</b>	<b>23.970.404.766</b>
Hàng tồn kho	141		45.701.534.202	24.134.792.034
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(164.387.268)	(164.387.268)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>35.821.602.050</b>	<b>21.071.617.713</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.593.432.223	989.070.429
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.001.020.784	19.855.398.241
Thuế phải thu Nhà nước	153		227.149.043	227.149.043

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>501.447.518.416</b>	<b>495.682.075.107</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.005.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	12	7.005.000.000	7.000.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>218.466.439.157</b>	<b>215.290.584.880</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	58.798.418.538	53.028.782.916
Nguyên giá	222		119.166.689.159	110.575.058.984
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.368.270.621)	(57.546.276.068)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	159.668.020.619	162.261.801.964
Nguyên giá	225		173.582.726.065	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.914.705.446)	(11.320.924.101)
Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.192.426)	(1.300.192.426)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>111.047.560.819</b>	<b>113.279.875.423</b>
Nguyên giá	231		114.023.980.291	114.023.980.291
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.976.419.472)	(744.104.868)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>17</b>	<b>97.029.628.066</b>	<b>91.175.470.436</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		97.029.628.066	91.175.470.436
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	6.500.000.000	6.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>61.398.890.374</b>	<b>62.436.144.368</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	55.996.069.027	57.204.730.371
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.551.354.126	3.379.044.568
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	1.851.467.221	1.852.369.429
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>619.612.642.265</b>	<b>597.338.736.126</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

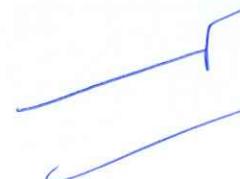
	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>550.164.163.517</b>	<b>489.819.915.892</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>282.194.644.233</b>	<b>199.542.452.492</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	30.886.802.479	93.890.876.293
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		206.438.661	2.068.487.727
Thuế phải nộp Nhà nước	313	21	4.561.941.914	109.126.603
Phải trả người lao động	314		85.934.245	208.233.424
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	13.804.684.101	7.301.145.569
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		165.116.880	165.116.880
Phải trả ngắn hạn khác	319	23(a)	3.539.758.359	2.170.299.287
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24(a)	228.938.317.460	93.623.516.575
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	5.650.134	5.650.134
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>267.969.519.284</b>	<b>290.277.463.400</b>
Phải trả dài hạn khác	337	23(b)	2.356.405.347	448.244.400
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24(b)	261.315.364.437	284.432.513.250
Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	4.297.749.500	5.396.705.750
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>69.448.478.748</b>	<b>107.518.820.234</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>27</b>	<b>69.448.478.748</b>	<b>107.518.820.234</b>
Vốn cổ phần	411	28	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	29	104.569.834.944	104.569.834.944
Lỗi lũy kế	421		(119.774.079.358)	(81.703.737.872)
- Lỗi lũy kế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(81.703.737.872)	(33.018.778.160)
- Lỗi kỳ này/năm trước	421b		(38.070.341.486)	(48.684.959.712)
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>619.612.642.265</b>	<b>597.338.736.126</b>

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Người lập:

  
 Bùi Thị Kim Chi  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thúy Phương  
 Kế toán trưởng



  
 Phạm Tấn Lợi  
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	67.488.964.865	103.434.186.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	2.449.597.844	7.047.570.689
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>31</b>	<b>65.039.367.021</b>	<b>96.386.615.481</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	47.230.764.107	72.003.225.387
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>17.808.602.914</b>	<b>24.383.390.094</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	790.405.993	1.358.604.100
Chi phí tài chính	22	34	8.007.676.684	7.407.435.550
<i>Trong đó: Chi phí tài chính</i>	23		7.973.275.519	7.407.435.550
Chi phí bán hàng	25	35	34.142.528.557	19.981.521.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	12.779.495.541	13.264.172.017
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>(36.330.691.875)</b>	<b>(14.911.135.137)</b>
Thu nhập khác	31		778.786.583	1.486.796.635
Chi phí khác	32		2.690.745.752	415.962.971
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(1.911.959.169)</b>	<b>1.070.833.664</b>
<b>Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(38.242.651.044)</b>	<b>(13.840.301.473)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	38	(172.309.558)	(379.398.917)
<b>Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(38.070.341.486)</b>	<b>(13.460.902.556)</b>
<b>Lỗ trên cổ phiếu</b>				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	39	(4.491)	(1.588)

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Nguyễn Thúy Phượng  
Kế toán trưởng

Phạm Tấn Lợi  
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
	<b>Lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(38.242.651.044)</b>	<b>(13.840.301.473)</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
	Khấu hao và phân bổ	02	7.648.090.502	4.143.518.327
	Các khoản dự phòng	03	-	(52.800)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(729.247.742)	(2.426.086.467)
	Chi phí lãi vay	06	7.973.275.519	7.407.435.550
	<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(23.350.532.765)</b>	<b>(4.715.486.863)</b>
	Biến động các khoản phải thu	09	23.267.972.575	(24.667.387.011)
	Biến động hàng tồn kho	10	(21.565.839.960)	(11.327.850.201)
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.897.267.515	21.765.058.450
	Biến động chi phí trả trước	12	(18.220.661.522)	(633.495.860)
			<b>(36.971.794.157)</b>	<b>(19.579.161.485)</b>
	Tiền lãi vay đã trả	14	(7.951.390.760)	(9.682.070.975)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.098.956.250)	(110.250.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(46.022.141.167)</b>	<b>(29.371.482.460)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
	Tiền chi mua tài sản cố định và quyền sử dụng đất	21	(67.257.977.204)	(76.463.026.316)
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	1.096.454.545
	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	729.247.742	1.375.556.155
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(66.528.729.462)</b>	<b>(73.991.015.616)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2023 VND	30/6/2022 VND

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	132.811.305.276	79.977.544.400
Tiền chi trả nợ gốc	34	(19.980.375.906)	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(633.277.298)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>112.197.652.072</b>	<b>79.977.544.400</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(353.218.557)</b>	<b>(23.384.953.676)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>27.854.020.675</b>	<b>45.627.111.107</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>27.500.802.118</b>	<b>22.242.157.431</b>

Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng

Phạm Tấn Lợi  
Giám đốc

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 244 nhân viên (1/1/2023: 280 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Trong kỳ, Công ty chịu lỗ thuần sau thuế là 38.070 triệu VND và có dòng tiền thuần âm từ hoạt động kinh doanh là 46.022 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: lần lượt là 13.461 triệu VND và 29.371 triệu VND). Tại ngày 30/6/2023, nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 164.030 triệu VND và Công ty có khoản lỗ lũy kế là 119.774 triệu VND (1/1/2023: lần lượt là 97.886 triệu VND và 81.704 triệu VND). Ngoài ra, Công ty có các khoản vay lớn cần được tái cấp vốn trong vòng 12 tháng tới (Thuyết minh 24(a)). Hiệu lực của giả định hoạt động liên tục về cơ bản phụ thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp hỗ trợ tài chính cần thiết để Công ty có thể đáp ứng các khoản nợ khi đến hạn và để duy trì sự tồn tại của Công ty như một hoạt động liên tục trong thời gian có thể dự đoán được trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty mẹ sẽ không tiếp tục hỗ trợ.

**(d) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 23 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu hàng hóa**

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Bất động sản đầu tư**

**(i) Bất động sản đầu tư chờ cho thuê**

**Nguyên giá**

Nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức do Ban Giám đốc dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động, chẳng hạn như sửa chữa và bảo trì, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng rằng các khoản chi phí này mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai vượt quá tiêu chuẩn hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư hiện có được nắm giữ để cho thuê, thì khoản chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc                      25 năm

**(ii) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được thể hiện theo nguyên giá trừ đi phần giảm giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ giảm khi có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ và khoản lỗ có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Mọi khoản giảm giá trị bất động sản đầu tư chờ tăng giá đều được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được hưởng được ghi nhận như một bộ phận hợp thành của tổng thu nhập cho thuê.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là một bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi. Ban lãnh đạo cho rằng các phân khúc này không bị biến động theo mùa đáng kể.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán được thực hiện trong khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất cũng như trong báo cáo tài chính giữa niên độ của cùng kỳ năm trước.

**6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồ uống. Các hoạt động kinh doanh khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi.

Báo cáo bộ phận kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Bộ phận kinh doanh</b>		
	<b>Các hoạt động chính VND</b>	<b>Các hoạt động khác VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>			
Doanh thu thuần	58.276.608.434	6.762.758.587	65.039.367.021
Giá vốn hàng bán	(46.185.698.197)	(1.045.065.910)	(47.230.764.107)
	<u>12.090.910.237</u>	<u>5.717.692.677</u>	<u>17.808.602.914</u>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
Doanh thu thuần	96.386.615.481	-	96.386.615.481
Giá vốn hàng bán	(72.003.225.387)	-	(72.003.225.387)
	<u>24.383.390.094</u>	<u>-</u>	<u>24.383.390.094</u>

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Tiền mặt	56.956.774	46.358.226
Tiền gửi ngân hàng	17.443.845.344	27.807.662.449
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	<u>27.500.802.118</u>	<u>27.854.020.675</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất 5% một năm.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hộ Kinh doanh Đại lý bia Quang Huy	2.313.657.709	5.723.906.988
Công ty TNHH Ls Khoa Nguyễn	1.247.381.607	2.534.859.976
Hộ Kinh doanh Khánh Ngọc	1.205.135.316	8.680.448.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Khang Phúc	-	1.315.684.803
Các khách hàng khác	5.717.541.094	11.670.200.352
	<b>10.483.715.726</b>	<b>29.925.100.119</b>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	29.704.001	277.457.510
<b>Các bên liên quan khác</b>		
F&N Global Marketing Pte. Ltd	339.414.828	776.246.103
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	202.137.400	447.416.500
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	93.167.657	286.582.520
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	-	81.307.508
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi	-	78.650.992
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	61.167.960
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	-	55.248.480
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	-	55.153.800
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	78.403.000	52.617.600
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	-	52.497.350
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Trung	-	47.202.920
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sông Lam	-	42.129.878
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	-	42.094.080
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co	-	41.436.360
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	-	38.963.092
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	-	38.147.760
Công ty Cổ phần Bia Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	-	31.614.532
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	-	31.570.560
Công ty TNHH Lon nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	-	12.573.792
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	10.852.380
Công ty TNHH Một Thành Viên Tập đoàn bia Sài Gòn	-	7.892.640
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6.601.241
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	3.661.600	3.334.003

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2023 và 1/1/2023		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Nợ quá hạn</b>				
Công ty TNHH				
Một Thành Viên				
Thạch Thuận Thành	Hơn 12 năm	250.657.220	(250.657.220)	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 12 năm	322.620.177	(322.620.177)	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 12 năm	155.999.833	(155.999.833)	-
	Từ 8 năm đến			
Các khách hàng khác	12 năm	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-
		<b>1.834.630.873</b>	<b>(1.834.630.873)</b>	<b>-</b>

**11. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.216.913.708	(129.948.143)	13.052.754.497	(129.948.143)
Công cụ và dụng cụ	1.816.187.612	(34.439.125)	1.615.237.420	(34.439.125)
Thành phẩm	35.337.528.235	-	9.266.454.644	-
Hàng hóa	330.904.647	-	200.345.473	-
	<b>45.701.534.202</b>	<b>(164.387.268)</b>	<b>24.134.792.034</b>	<b>(164.387.268)</b>

Không có biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.221.388.602	(369.921.381)	2.222.290.810	(369.921.381)

Biến động dự phòng thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	369.921.381	369.974.181
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(52.800)
Số dư cuối kỳ	369.921.381	369.921.381

**12. Phải thu dài hạn khác**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Đặt cọc khác	5.000.000	-
	7.005.000.000	7.000.000.000

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	8.913.958.699	88.276.345.466	12.179.477.320	1.205.277.499	110.575.058.984
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	-	8.456.011.995	109.254.256	26.363.924	8.591.630.175
Số dư cuối kỳ	8.913.958.699	96.732.357.461	12.288.731.576	1.231.641.423	119.166.689.159
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	7.426.600.724	39.670.485.194	9.899.931.870	549.258.280	57.546.276.068
Khấu hao trong kỳ	240.279.111	2.264.728.685	239.485.144	77.501.613	2.821.994.553
Số dư cuối kỳ	7.666.879.835	41.935.213.879	10.139.417.014	626.759.893	60.368.270.621
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	1.487.357.975	48.605.860.272	2.279.545.450	656.019.219	53.028.782.916
Số dư cuối kỳ	1.247.078.864	54.797.143.582	2.149.314.562	604.881.530	58.798.418.538

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản cố nguyên giá là 51.021 triệu VND (1/1/2023: 50.021 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

142

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30**  
**tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.582.726.065
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	11.320.924.101
Khấu hao trong kỳ	2.593.781.345
Số dư cuối kỳ	13.914.705.446
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	162.261.801.964
Số dư cuối kỳ	159.668.020.619

**15. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình phản ánh phần mềm máy vi tính và thương hiệu đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 nhưng vẫn đang được sử dụng.

**16. Bất động sản đầu tư**

	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê (a)	108.639.310.819	110.871.625.423
Bất động sản đầu tư chờ tăng giá (b)	2.408.250.000	2.408.250.000
	111.047.560.819	113.279.875.423

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(a) Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	111.615.730.291
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	744.104.868
Khấu hao trong kỳ	2.232.314.604
Số dư cuối kỳ	2.976.419.472
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	110.871.625.423
Số dư đầu kỳ	108.639.310.819

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà kho xây sẵn cho thuê tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê với giá trị ghi sổ là 108.639 triệu VND (1/1/2023: 110.872 triệu VND) đã được thế chấp tại một ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24(b)).

**(b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 thể hiện quyền sử dụng đất tọa lạc tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê và chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của những bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	91.175.470.436	58.057.149.212
Tăng trong kỳ	13.620.826.733	91.615.520.513
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(8.591.630.175)	(48.690.488.971)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17)	824.961.072	783.967.509
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	97.029.628.066	101.766.148.263

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 12.315 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 1.389 triệu VND).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
	Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3	-
Dự án Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	96.056.768.244	81.771.515.392
Các công trình khác	972.859.822	966.314.367
	<hr/>	<hr/>
	97.029.628.066	91.175.470.436

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2023 và 1/1/2023		
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	-	(*)

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn chủ sở hữu này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vốn chủ sở hữu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	55.272.391.875	1.932.338.496	57.204.730.371
Phân bổ trong kỳ	-	(383.700.272)	(383.700.272)
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(824.961.072)	-	(824.961.072)
Số dư cuối kỳ	54.447.430.803	1.548.638.224	55.996.069.027

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	9.689.500.000	68.102.107.386
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	7.621.212.054	2.184.286.715
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	3.995.936.642	9.964.223.158
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	-	4.830.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.580.153.783	8.810.259.034
	<hr/>	<hr/>
	30.886.802.479	93.890.876.293
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	7.621.212.054	2.184.286.715
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	3.995.936.642	9.964.223.158
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	337.788.216	865.120.715
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan khác không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**21. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cán trừ/hoàn trong năm VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	10.777.248.254	(313.540.585)	(10.463.707.669)	-
Thuế thu nhập cá nhân	109.126.603	575.196.599	(473.245.785)	(117.529.693)	93.547.724
Thuế nhà đất	-	38.395.459.736	(33.927.065.546)	-	4.468.394.190
Thuế khác	-	21.200.000	(21.200.000)	-	-
	109.126.603	49.769.104.589	(34.735.051.916)	(10.581.237.362)	4.561.941.914

**22. Chi phí phải trả**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.092.899.947	3.640.197.206
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	1.388.246.058	442.743.722
Chi phí lãi vay	8.756.724.952	2.773.643.231
Chi phí phải trả khác	566.813.144	444.561.410
	13.804.684.101	7.301.145.569



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**23. Phải trả khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	2.233.304.400	1.734.259.877
Cổ tức phải trả	241.910.549	241.910.549
Phí công đoàn	144.599.735	167.362.954
Phải trả ngắn hạn khác	919.943.675	26.765.907
	<hr/>	<hr/>
	3.539.758.359	2.170.299.287
	<hr/>	<hr/>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ dài hạn	2.356.405.347	448.244.400
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>Loại tiền tệ</b>	<b>Lãi suất hàng năm</b>	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	5,15% - 6,82%	44.811.305.276	19.980.375.906
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn, công ty mẹ	VND	8,8% - 9,2%	138.000.000.000	50.000.000.000
			182.811.305.276	69.980.375.906

Các khoản vay này không được đảm bảo.

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Vay dài hạn (i)	134.849.643.497	134.849.643.497
Nợ thuê tài chính (ii)	172.592.733.124	173.226.010.422
	307.442.376.621	308.075.653.919
Khoản đến hạn trả trong vòng mười hai tháng	(46.127.012.184)	(23.643.140.669)
	261.315.364.437	284.432.513.250

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	<b>30/6/2023 VND</b>	<b>1/1/2023 VND</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	134.849.643.497	134.849.643.497

(\*) Khoản vay này được bảo lãnh bởi Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn, Công ty mẹ, và được đảm bảo bằng bất động sản đầu tư có giá trị còn lại là 108.639 triệu VND (1/1/2023: 110.872 triệu VND) (Thuyết minh 16(a)).

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Nợ thuê tài chính**

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nợ thuê tài chính	172.592.733.124	173.226.010.422
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.177.131.018)	(1.168.200.086)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	171.415.602.106	172.057.810.336

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND		
	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	14.924.399.802	1.177.131.018
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	58.386.709.603	6.019.413.677
Sau năm năm	410.589.035.911	245.192.847.482	165.396.188.429
	491.096.690.011	318.503.956.887	172.592.733.124
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND		
	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	14.933.330.734	1.168.200.086
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	58.639.889.965	5.766.233.315
Sau năm năm	418.639.801.320	252.348.224.298	166.291.577.021
	499.147.455.420	325.921.444.997	173.226.010.422

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Trong kỳ không có biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**26. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	5.396.705.750	5.750.631.250
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.098.956.250)	(110.250.000)
Số dư cuối kỳ	4.297.749.500	5.640.381.250

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lỗ lũy kế VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(33.018.778.160)	156.203.779.946
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(13.460.902.556)	(13.460.902.556)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(46.479.680.716)	142.742.877.390
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(35.224.057.156)	(35.224.057.156)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(81.703.737.872)	107.518.820.234
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(38.070.341.486)	(38.070.341.486)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(119.774.079.358)	69.448.478.748

IG T  
PH  
GI  
NG  
F.P  
HÁ  
TY  
M  
HỒ  
42-6

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

## 28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ trong các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022.

## 29. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Trong kỳ không có biến động về quỹ đầu tư phát triển.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.729.293.552	865.494.000
Từ hai đến năm năm	3.461.976.000	3.461.976.000
Sau năm năm	23.816.532.000	24.249.279.000
	<b>29.007.801.552</b>	<b>28.576.749.000</b>

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

		30/6/2023		1/1/2023	
		Đơn vị	Số lượng	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	Lít	267.242	3.610.016.159	1.326.703	20.857.069.812
			<b>3.610.016.159</b>	<b>1.326.703</b>	<b>20.857.069.812</b>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	9.527	222.483.415	14.810	346.692.268
▪ EUR	485	11.989.447	485	11.989.447
		<b>234.472.862</b>		<b>358.681.715</b>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	41.088.606.303	38.461.242.303

**31. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2023</b>	<b>30/6/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Bán thành phẩm	60.536.243.201	102.750.350.524
▪ Cho thuê kho bãi	6.762.758.587	-
▪ Doanh thu khác	189.963.077	683.835.646
	67.488.964.865	103.434.186.170
<b>Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Chiết khấu thương mại	2.449.597.844	7.047.570.689
	65.039.367.021	96.386.615.481

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Giá vốn hàng bán**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	46.185.698.197	71.470.790.978
▪ Cung cấp dịch vụ cho thuê	1.045.065.910	-
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(52.800)
▪ Khác	-	532.487.209
	<u>47.230.764.107</u>	<u>72.003.225.387</u>

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	176.747.742	253.604.100
Cổ tức được chia	552.500.000	1.105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.158.251	-
	<u>790.405.993</u>	<u>1.358.604.100</u>

**34. Chi phí tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.973.275.519	7.407.435.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.401.165	-
	<u>8.007.676.684</u>	<u>7.407.435.550</u>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**35. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuê đất	18.110.851.032	6.401.806.032
Chi phí nhân viên	8.888.679.997	5.767.292.147
Chi phí vận chuyển	2.021.255.985	2.470.282.232
Chi phí quảng cáo	1.474.166.483	2.015.728.102
Chi phí khấu hao và phân bổ	790.923.059	995.008.298
Chi phí bán hàng khác	2.856.652.001	2.331.404.953
	<b>34.142.528.557</b>	<b>19.981.521.764</b>

**36. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nhân viên	4.887.638.083	6.237.746.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.043.760.743	2.535.559.861
Chi phí khấu hao và phân bổ	584.714.896	975.390.919
Chi phí thuê đất	248.260.214	210.600.648
Chi phí quản lý khác	4.015.121.605	3.304.874.080
	<b>12.779.495.541</b>	<b>13.264.172.017</b>

**37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	30.513.330.811	56.027.701.954
Chi phí nhân công và nhân viên	23.411.097.214	23.877.500.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.710.248.241	15.324.581.793
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.315.883.503	4.143.518.327
Chi phí khác	7.202.228.436	5.875.616.118

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**38. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành	-	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(172.309.558)	(379.398.917)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(172.309.558)	(379.398.917)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(38.242.651.044)	(13.840.301.473)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(7.648.530.209)	(2.768.060.295)
Chi phí không được khấu trừ thuế	281.188.365	75.356.989
Thu nhập không bị tính thuế	(110.500.000)	(221.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	7.305.532.286	2.534.304.389
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp	(172.309.558)	(379.398.917)

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	7.796.527.777	1.559.305.555	-	-
Lỗi tính thuế	102.648.803.070	20.529.760.614	73.917.669.417	14.783.533.883
	<u>110.445.330.847</u>	<u>22.089.066.169</u>	<u>73.917.669.417</u>	<u>14.783.533.883</u>

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	32.262.290.937
2027	Chưa quyết toán	41.655.378.480
2028	Chưa quyết toán	28.731.133.653
		<u>102.648.803.070</u>

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm đáo hạn	Chi phí lãi vay được trừ trong tương lai VND
2028	7.796.527.777

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(d) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

**(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(38.070.341.486)	(13.460.902.556)

**(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn</b>		
Bán hàng	396.688.173	1.567.025.642
Vay nhận được	88.000.000.000	-
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh</b>		
Bán hàng	19.599.114	13.297.750
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi</b>		
Bán hàng	6.738.005	3.191.460
Mua nguyên vật liệu	27.688.500	190.228.500
<b>Các bên liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		
Bán hàng	54.945.455	52.127.399
Cung cấp dịch vụ	3.829.247	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn</b>		
Bán hàng	110.336.417	101.378.668
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi</b>		
Bán hàng	66.283.635	129.994.054
Cung cấp dịch vụ	7.522.798	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>		
Bán hàng	116.040.000	76.469.400
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm</b>		
Bán hàng	79.373.264	195.483.496
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên</b>		
Bán hàng	91.910.601	96.113.955
Cung cấp dịch vụ	3.501.527	-

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</b>		
Bán hàng	47.030.200	69.177.887
Cung cấp dịch vụ	7.880.273	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông</b>		
Bán hàng	68.578.989	110.296.000
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền</b>		
Bán hàng	71.275.455	89.520.800
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>		
Bán hàng	78.448.847	90.626.400
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>		
Bán hàng	55.509.673	80.108.600
Cung cấp dịch vụ	500.000	
<b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Bán hàng	10.338.510	26.377.000
Mua hàng	-	78.596.800
<b>Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô</b>		
Cổ tức đã nhận	552.500.000	1.105.000.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng</b>		
Bán hàng	65.261.986	77.390.000
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>		
Bán hàng	31.118.182	57.047.500
<b>Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân</b>		
Bán hàng	-	54.458.931
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam</b>		
Bán hàng	-	117.344.057
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ</b>		
Bán hàng	29.636.364	87.437.614
Mua dịch vụ	8.379.920	-
<b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng</b>		
Bán hàng	33.192.728	51.614.110

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>30/6/2022 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc</b>		
Bán hàng	90.229.182	83.219.263
Cung cấp dịch vụ	6.283.825	-
<b>Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh</b>		
Bán hàng	20.045.454	53.527.060
Mua dịch vụ	3.730.882	-
<b>Công ty Cổ phần Bao Bì Bia Sài Gòn</b>		
Bán hàng	190.238.400	40.478.000
Cung cấp dịch vụ	11.899.000	-
<b>Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam</b>		
Mua bao bì đóng gói	5.504.884.338	20.216.895.495
Cung cấp dịch vụ	4.406.996.202	-
<b>Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn</b>		
Mua bao bì đóng gói	24.610.494.551	21.584.683.379
<b>Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh</b>		
Bán thành phẩm	19.178.172	-
<b>Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ</b>		
Mua bao bì đóng gói	75.990.000	-
<b>Fraser &amp; Neave (Malaya) Sdn Bhd</b>		
Mua hàng hóa	337.788.216	-
<b>F&amp;N Global Marketing Pte. Ltd</b>		
Thu tiền hỗ trợ tiếp thị	733.806.031	-
<b>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</b>		
Bán thành phẩm	206.861.315	-

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Giá trị giao dịch**  
**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**  
**30/6/2023                      30/6/2022**  
**VND                                      VND**

**Thành viên Hội đồng Quản trị**

*Thù lao*

Ông Neo Gim Siong Bennet	60.000.000	60.000.000
Ông Trần Đức Hòa	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Tấn Lợi	42.000.000	42.000.000
Ông Phạm Trung Kiên	42.000.000	42.000.000
Ông Trịnh Huy Hóa (đến 24 tháng 4 năm 2023)	28.000.000	42.000.000
Ông Lê Tuấn (từ 24 tháng 4 năm 2023)	14.000.000	-

**Thành viên Ban kiểm soát**

*Thù lao*

Ông Nguyễn Phước Thoại	194.464.521	210.780.927
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	24.000.000	24.000.000

**Thành viên Ban Giám đốc**

*Lương, thưởng và thù lao*

Ông Nguyễn Ngọc Huy Dũng (từ 1 tháng 12 năm 2022 đến ngày 31 tháng 7 năm 2023)	606.469.860	-
Ông Neo Hock Tai Schubert (đến 30 tháng 11 năm 2022)	-	687.743.487
Bà Nguyễn Thúy Phượng (đến 30 tháng 6 năm 2022)	-	344.726.028
Ông Nguyễn Thanh Hải (đến 21 tháng 3 năm 2022)	-	154.674.392

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



**41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư**

	<b>30/6/2023</b>	<b>1/1/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán	10.196.835.891	69.831.633.324
Chi phí lãi vay phải trả được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.452.541.536	2.491.344.574

**42. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thông tin so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.



Ngày 11 tháng 8 năm 2023

Người lập:

  
Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Người duyệt:

  
Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán trưởng



  
Phạm Tấn Lợi  
Giám đốc